

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỚI LAI
THÀNH PHỐ CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 63/2023/DSST

Ngày: 12 – 6 – 2023.

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng cầm cố tài sản, đòi lại tài sản*”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỚI LAI – THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phan Nguyễn Minh Trí**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Lý Hồng Hạnh**

2. Ông **Lê Hoàng Long**

- *Thư ký phiên tòa:* Bà **Nguyễn Thị Mỹ Tiên** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thới Lai.

Ngày 12 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thới Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 79/2023/TLST-DS ngày 03 tháng 04 năm 2023 về việc “*tranh chấp hợp đồng cầm cố tài sản, đòi lại tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 230/2023/QĐXX-ST ngày 09 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH S

Người đại diện theo pháp luật: Ông **P**, Chức vụ: Tổng Giám đốc công ty.

Trụ sở chính: Số 128, đường Nguyễn Du, phường Bến Thủy, Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Võ Minh X**, Chức vụ: Quản lý Khu vực Công ty TNHH S

Người đại diện theo ủy quyền lại: Ông **Lê Văn H**, Chức vụ: Quản lý phân khu (Có mặt)

Địa chỉ: đường L, khu vực A, phường T, quận B, thành phố Cần Thơ.

2. Bị đơn: Bà Trương Thị Trúc P, sinh năm 1979 (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 22/3/2023, quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày và yêu cầu:

Vào ngày 11/11/2020, bà Trương Thị Trúc P có đến Chi nhánh Trà Nóc của Công ty TNHH S ký Hợp đồng số OMM201121009NA12X cầm cố tài sản là 01 xe mô tô nhãn hiệu HONDA VISION, màu đỏ đen, BKS 65H1-04383, số khung 3306CY050777, số máy JF33E0050851, giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô số 003714, do Công an thành phố Cần Thơ cấp ngày 01/3/2012, để lấy số tiền 10.800.000 đồng (Mười triệu tám trăm nghìn đồng), lãi suất 1,1%/ tháng, thời hạn cầm cố là 18 tháng (từ ngày 11/11/2020 đến ngày 11/5/2022). Theo hợp đồng cầm cố đã ký, Công ty đã giải ngân đầy đủ số tiền nêu trên cho bà Trương Thị Trúc P.

Do có nhu cầu cần có xe đi lại hàng ngày nên Công ty có ký giấy cho bà Trương Thị Trúc P mượn lại xe sử dụng. Trong giấy mượn xe có quy định rõ thời gian mượn xe từ ngày 11/11/2020 đến ngày 11/12/2020, địa điểm trả xe là Chi nhánh Trà Nóc của Công ty TNHH S. Bà P đã ký cam kết rõ ràng trong giấy mượn xe: “Hoàn trả tài sản mượn đúng thời hạn và địa điểm đã thỏa thuận”.

Quá trình vay bà P chỉ thanh toán 9 kỳ trả nợ từ ngày 19/12/2020 đến ngày 13/10/2021 với tổng số tiền 12.647.113 đồng, bao gồm: tiền gốc là 8.707.488 đồng, tiền lãi là 849.723 đồng, tiền phí là 3.089.902 đồng. Như vậy, bà P chưa thanh toán đúng nghĩa vụ theo thỏa thuận trong hợp đồng, đến nay đã quá hạn hợp đồng nhưng bà P không trả nợ và trả lại xe máy. Công ty đã nhiều lần liên hệ qua điện thoại và đến nhà nhưng bà P đều lẩn tránh, không gặp.

Nay Công ty TNHH S yêu cầu bà Trương Thị Trúc P phải trả lại chiếc xe mô tô, biển số 65H1 – 043.83, loại xe: Honda Vision, số khung: 3306CY050777, số máy: JF33E0050851 theo Hợp đồng cầm cố, kèm giấy mượn xe đã đăng ký với Chi nhánh Trà Nóc - Công ty TNHH S số OMM201101009NA12X ngày 11/11/2020.

Trường hợp bà Trương Thị Trúc P không trả lại xe cầm cố thì bà P phải thanh toán số tiền tính đến ngày 03/3/2023 là 4.800.000 đồng, bao gồm tiền gốc 2.300.000 đồng, tiền lãi 2.500.000 đồng.

Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt.

Tại phiên tòa, nguyên đơn rút yêu cầu bị đơn trả xe, rút lại yêu cầu tính phí thẩm định tài sản, giữ nguyên yêu cầu bị đơn trả tiền vay và lãi; Bị đơn vắng mặt.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn Công ty TNHH S yêu cầu bị đơn bà Trương Thị Trúc P trả tiền còn nợ, tiền lãi theo hợp đồng cầm cố tài sản và yêu cầu giao trả tài sản nên quan hệ pháp luật là “Tranh chấp hợp đồng cầm cố tài sản, đòi lại tài sản” thuộc thẩm quyền giải quyết vụ án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Thới Lai theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng:

[2.1] Bị đơn bà Trương Thị Trúc P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt nên Tòa án tiến hành giải quyết vắng mặt đương sự theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.2] Tại phiên tòa nguyên đơn rút yêu cầu bị đơn trả chiếc xe mô tô, biển số 65H1 – 043.83, loại xe: Honda Vision, số khung: 3306CY050777, số máy: JF33E0050851; rút lại yêu cầu tính phí thẩm định tài sản 4%/ tháng trên dư nợ gốc. Đây là sự tự định đoạt của đương sự, không trái với quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Xét nội dung trong Hợp đồng cầm cố số OMM201101009NA12X ngày 11/11/2020 và Giấy mượn xe ngày 11/11/2020 là tự nguyện thỏa thuận, giao kết của các bên có đủ năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự, không trái với quy định pháp luật, đạo đức xã hội.

[3.2] Tòa án đã triệu tập bị đơn bà Trương Thị Trúc P tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, phiên tòa sơ thẩm nhưng bà P vắng mặt. Vì vậy bà Trương Thị Trúc P đã tự từ bỏ quyền được chứng minh của mình, phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3.3] Công ty TNHH S đã giải ngân đủ số tiền cho bà Trương Thị Trúc P theo Hợp đồng số OMM201121009NA12X ngày 11/11/2020. Quá trình thực hiện hợp đồng, bà P chỉ thanh toán 9 kỳ trả nợ từ ngày 19/12/2020 đến ngày 13/10/2021 với tổng số tiền 12.647.113 đồng nên bà P đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại Điều 280 Bộ luật Dân sự.

[3.4] Thỏa thuận tại Điều 4 Hợp đồng cầm cố số OMM201101009NA12X ngày 11/11/2020 có nội dung: “... Nếu quá hạn Bên B cam kết ngoài số tiền thanh

toán quy định của Hợp đồng cầm cố còn phải chấp nhận thanh toán phí trả chậm tương đương 150% lãi suất quy định và phí quản lý hồ sơ” nên theo quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự thì yêu cầu của nguyên đơn tính phí do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán là có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.5] Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận. Cần buộc bà Trương Thị Trúc P có nghĩa vụ trả cho Công ty TNHH S số tiền gốc còn nợ là 2.092.512 đồng, tiền lãi tính đến ngày 30/3/2023 là 382.156 đồng và phí trả chậm tính đến ngày 03/3/2023 là 191.078 đồng.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn phải chịu án phí theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2019;

Điều 280; Điều 357; Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH S.
2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn giao lại chiếc xe mô tô, biển số 65H1 – 043.83, loại xe: Honda Vision, số khung: 3306CY050777, số máy: JF33E0050851.

3. Buộc bà Trương Thị Trúc P có trách nhiệm trả cho Công ty TNHH S số tiền tính đến ngày 30/3/2023 là 2.665.745 đồng (Hai triệu sáu trăm sáu mươi lăm nghìn bảy trăm bốn mươi lăm đồng), bao gồm: nợ gốc là 2.092.512 đồng (Hai triệu không trăm chín mươi hai nghìn năm trăm mười hai đồng), tiền lãi là 382.156 đồng (Ba trăm tám mươi hai triệu một trăm năm mươi sáu đồng), tiền phạt quá hạn là 191.078 đồng (Một trăm chín mươi một nghìn không trăm bảy mươi tám đồng).

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi

thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Trương Thị Trúc P phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm.

Công ty TNHH S được nhận lại 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm theo biên lai thu số 0005087 ngày 28/3/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt, niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKS.ND. H. Thới Lai.
- THA.H. Thới Lai;
- Lưu

Phan Nguyễn Minh Trí